

Bản án số: 1036/2026/DS-PT
Ngày: 25 - 5 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm số 541/2026/TLPT-DS ngày 18/3/2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 335/2025/DS-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2685/2026/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số G đường D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Võ Thành N, sinh năm 1998; địa chỉ: 53/26/49/7 P, Khu phố E, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ H, Khu phố D, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1986; thường trú: Số A khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Hà Văn T, sinh năm 1998; địa chỉ: Xóm G, xã T, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: 517 đường K, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Trần Thị Lệ T1, sinh năm 2000; địa chỉ: Xóm T, xã T, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: 517 đường K, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Cao Thúy H1, sinh năm 2000; địa chỉ: 2 T, phường B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ liên hệ: 517 đường K, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T2 là Luật sư -Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: E đường K, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Ngọc L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Trúc H và bà Trần Thị Ngọc L có mối quan hệ quen biết. Bà H có hỗ trợ cho bà Trần Thị Ngọc L mượn tổng số tiền là 1.319.209.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười chín triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng) thông qua nhiều lần giao dịch chuyển khoản ngân hàng từ tháng 06/2024 đến tháng 10/2024.

Bà Nguyễn Thị Trúc H có 04 (bốn) tài khoản: Số tài khoản 0281000538032 tại V (Ngân hàng thương mại cổ phần N1); Số tài khoản 0977299922 tại M (Ngân hàng thương mại cổ phần Q); Số tài khoản 977299922 tại N2 (Ngân hàng thương mại cổ phần N3); Số tài khoản 977299922 tại V1 (Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 – Chi nhánh S).

Bà H đã cho bà Trần Thị Ngọc L vay tiền thông qua việc chuyển tiền vào số tài khoản 19036183696012 tại Ngân hàng T4 (Ngân hàng thương mại cổ phần K) của bà L. Cụ thể như sau:

- Bà H dùng số tài khoản 0281000538032 tại V (Ngân hàng thương mại cổ phần N1) chuyển tiền vào số tài khoản 19036183696012 tại Ngân hàng T4 (Ngân hàng thương mại cổ phần K) của bà L để cho bà L vay tổng cộng số tiền là: 569.204.000 đồng (Năm trăm sáu mươi chín triệu hai trăm linh bốn nghìn đồng).

- Bà H dùng số tài khoản 0977299922 tại M (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q) chuyển tiền vào số tài khoản 1903613636012 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (T4) của bà L để cho bà L vay tổng cộng số tiền là: 163.000.000 đồng (một trăm sáu mươi ba triệu đồng).

- Bà H dùng số tài khoản 977299922 tại N2 (Ngân hàng Thương mại Cổ phần N3) chuyển tiền vào số tài khoản 19036183696012 tại Ngân hàng T4 (Ngân hàng Thương mại Cổ phần K) của bà L để cho bà L vay tổng cộng số tiền là: 525.990.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

- Bà H dùng số tài khoản 0977299922 tại V1 (Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 – Chi nhánh S) chuyển tiền vào số tài khoản 19036183696012 tại Ngân hàng T4 (Ngân hàng thương mại cổ phần K) của bà L để cho vay tổng cộng số tiền là: 61.015.000 đồng (Sáu mươi một triệu không trăm mười lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền mà bà H đã cho bà L vay trong khoảng thời gian từ tháng 06/2024 đến tháng 10/2024 là 1.319.209.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười chín triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng). Tuy nhiên, bà L đã thanh toán một phần tiền vay cho bà H thông qua việc dùng số tài khoản 19036183696012 tại Ngân hàng T4 (Ngân hàng thương mại cổ phần K) chuyển trả một phần tiền vay vào số tài khoản của bà H: 977299922 tại N2 với số tiền 1.096.052.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau: Buộc bà Trần Thị Ngọc L phải trả cho bà Nguyễn Thị Trúc H tổng số tiền là 358.715.000 đồng (Ba trăm năm mươi tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), số tiền lãi từ ngày 04/11/2024 tạm tính đến thời điểm xét xử (tạm tính là 03 tháng) là $350.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 03 \text{ tháng} = 8.715.000 \text{ đồng}$ (Tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trần Thị Ngọc L trả cho bà H số tiền là: 223.157.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng); Buộc bà Trần Thị Ngọc L trả cho bà H tiền lãi trên nợ gốc 223.157.000 đồng, tính từ ngày 04/11/2024 đến thời điểm xét xử (ngày 19/12/2025), với mức lãi suất 0,83% mỗi tháng: $223.157.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 13.5 \text{ tháng} = 25.004.742 \text{ đồng}$ (Hai mươi lăm triệu không trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng). Tổng số tiền gốc và lãi bà Trần Thị Ngọc L trả cho bà H là: 248.161.742 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

- *Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Bà L có quen biết bà H qua mạng xã hội Facebook, Z và đã đăng ký tham gia chơi hội với bà H từ khoảng đầu tháng 6/2024. Hình thức tổ chức hội mà bà H áp dụng là chơi online, với cách thức là bà H tự tạo các nhóm hội trên Zalo và mời các hội viên tham gia vào những nhóm này. Bà H sử dụng nickname trên Z là "Túc Túc" và là trưởng nhóm của tất cả các nhóm hội mà bà H tạo. Bà H là chủ hội có trách nhiệm khai hội và chốt hội mỗi ngày, còn các hội viên khác sẽ chuyển tiền hội và số tài khoản của bà H và gửi hình ảnh xác nhận vào nhóm.

Khi chốt hội, bà H tự mình tiến hành chốt và chuyển khoản tiền hội sau khi đã trừ tiền đóng hội (nếu có) cho từng hội viên. Bà H cho biết, do không khai báo với chính quyền địa phương về việc bà là chủ hội, bà yêu cầu các hội viên khi chuyển khoản tiền góp hội không ghi cụ thể nội dung đóng hội cho dây nào, kỳ nào mà chỉ ghi theo nội dung mặc định của các ngân hàng là “chuyển tiền”.

Trong quá trình chơi hội, bà H công khai tất cả 4 số tài khoản cho tất cả thành viên chơi hội biết để chuyển tiền, cụ thể: Số tài khoản 0281000538032 (V);

số tài khoản 977299922 (N2); số tài khoản 0977299922 (M); số tài khoản 9893699968 (A).

Số tài khoản duy nhất mà bà L dùng để chuyển tiền cho bà H là tài khoản số 19036183696012, mở tại Ngân hàng TMCP K (T4), với chủ tài khoản là Trần Thị Ngọc L.

Để tham gia góp hội, kể từ ngày 05/6/2024 đến ngày 29/10/2024, bà L đã nhiều lần sử dụng số tài khoản 9036183696012 (T4) chuyển tiền cho bà H tổng cộng 1.096.052.000 đồng. Do tin tưởng bà H, khi chuyển các khoản tiền đóng hội, bà L không ghi chi tiết về nội dung cụ thể của từng dây hội hay kỳ hội.

Tới tháng 10/2024, bà L cảm thấy việc giao hội của bà H chậm trễ, cộng với số tiền bỏ hội khá cao và việc bà H không khai báo với chính quyền về việc mình là chủ hội của hàng trăm dây hội, nên bà L quyết định ngừng chơi hội với bà H và yêu cầu bà H chốt các dây hội còn sống và hội đã chết để thanh toán. Tuy nhiên, bà H đã xóa bà L ra khỏi các nhóm chơi hội và không tiến hành chốt tổng các dây hội cho bà L. Sau đó, bà H đã khởi kiện yêu cầu bà L trả nợ, cho rằng bà L vay mượn tiền từ bà H.

Quan hệ giữa bà L và bà H về bản chất là góp hội chứ không phải là vay mượn, do đó bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 335/2025/DS-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào:

+ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 180, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Khoản 2, khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

+ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc H đối với bị đơn bà Trần Thị Ngọc L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Ngọc L có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc H tổng số tiền 231.856.000 đồng (hai trăm ba mươi một triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 223.157.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng), tiền lãi là 8.699.000 đồng (tám triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Trần Thị Ngọc L phải chịu số tiền 11.592.800 đồng (mười một triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc H phải chịu 815.287 đồng (T3 trăm mười lăm nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 8.967.875 đồng (Tám triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Trúc H số tiền 8.152.588 đồng (Tám triệu một trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi tám đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000773 ngày 17/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 22/12/2025, bị đơn bà Trần Thị Ngọc L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hui chứ không phải tranh chấp về vay tài sản.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện cho rằng trong khoảng thời gian từ tháng 6/2024 đến tháng 10/2024, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 1.319.209.000 đồng, bị đơn đã trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.096.052.000 đồng, tất cả các giao dịch đều được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả lại số tiền 223.157.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp. Bị đơn cho rằng quan hệ chuyển khoản giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ tổ chức hui, trong đó nguyên đơn là chủ hui, bị đơn là con hui nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh về quan hệ này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ vay mượn tài sản dựa vào dòng tiền và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiếp nào mới, do đó, đề nghị Hội đồng xét

xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, người đại diện hợp pháp của đương sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1] Về tố tụng: Ngày 22/12/2025, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo thực hiện trong thời hạn luật định, đúng quy định về thể thức và nội dung nên căn cứ theo Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2024 đến tháng 10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc H đã nhiều lần chuyển tiền từ các tài khoản của mình vào tài khoản của bà Trần Thị Ngọc L với tổng số tiền 1.319.209.000 đồng. Sau đó, bà L đã chuyển trả lại cho bà H số tiền 1.096.052.000 đồng. Các giao dịch này đều được thực hiện qua hệ thống ngân hàng, có chứng từ rõ ràng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ngọc L cho rằng đây là quan hệ chơi hụi online nên cần xem xét bản chất giao dịch giữa các bên để xác định đúng quan hệ pháp luật: Bị đơn cho rằng số tiền trên là tiền góp hụi. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tồn tại các dây hụi cụ thể, danh sách hụi viên, kỳ mở hụi, việc khai hụi, cũng như cách thức tính toán tiền hụi giữa các bên theo quy định tại Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về về họ, hụi, biếu, phượng. Mặt khác, chính bị đơn thừa nhận khi chuyển tiền không ghi rõ nội dung đóng hụi, không thể hiện giao dịch thuộc dây hụi nào, kỳ hụi nào. Do đó, không có cơ sở xác định các khoản tiền chuyển giữa các bên là giao dịch hụi theo quy định của pháp luật.

[4] Ngược lại, việc bà H chuyển tiền cho bà L và bà L đã chuyển trả lại một phần tiền thể hiện bản chất của giao dịch vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về số tiền còn phải thanh toán: Căn cứ vào tổng số tiền bà H đã chuyển và số tiền bà L đã hoàn trả, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà L còn nợ bà H số tiền gốc 223.157.000 đồng là phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, các bên không chứng minh được có sai sót trong việc đối trừ công nợ.

[6] Về lãi suất: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, điều chỉnh thời gian tính lãi từ ngày bị đơn nhận được thông báo thụ lý của Tòa án (ngày 01/8/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/12/2025 với số tiền 8.699.000 đồng phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án dân sự sơ thẩm đã đánh giá đúng bản chất vụ việc, áp dụng đúng quy định pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[8] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ngọc L.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 335/2025/DS-ST ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Ngọc L phải chịu số tiền 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004349 ngày 14/01/2026 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THẨM PHÁN THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA

Nguyễn Thị Duyên Hằng

Đinh Thị Mộng Tuyết

Nguyễn Trung Dũng

